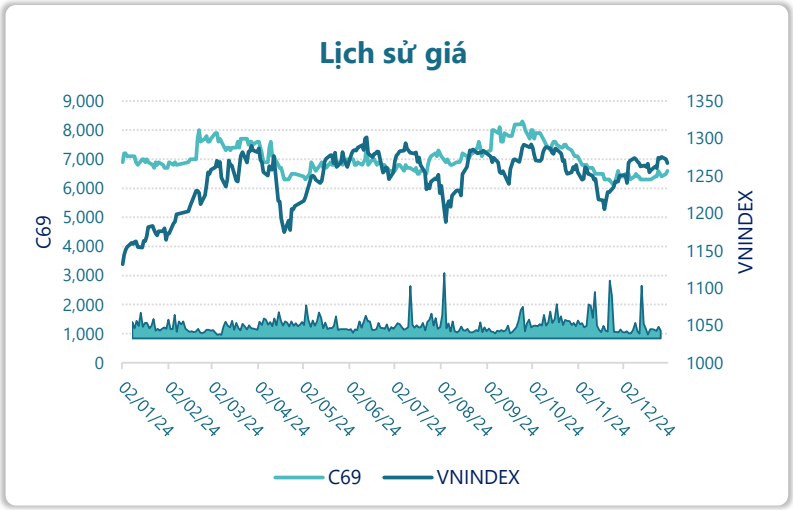
FireAnt

CTCP Xây dựng 1369 (HNX: C69)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**6,600**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,100
SL cổ phiếu LH	61,799,972
KLGD BQ 20 phiên (CP)	434,615
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	408
P/E	24.2
EPS	272

DT thuần

Q4/24

458

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 172| 60.0%

YoY: ▲ 51.0| 12.5%

LN sau thuế

Q4/24

9.86

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 8.03| 439%

YoY: ▲ 2.84| 40.4%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

4.0%

+/- YoY: ▼ 0.1%

DT thuần

2024

1,145

tỷ VNĐ

YoY: ▼104| -8.4%

LN sau thuế

2024

22.0

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 11.1| 101%

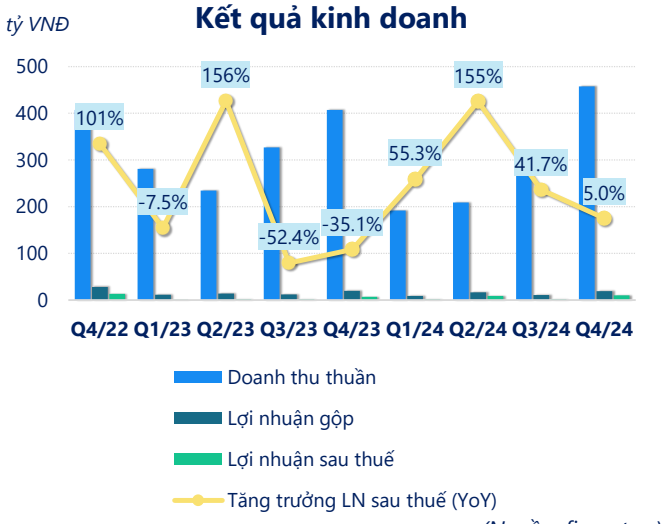
ROE

2024

2.0%

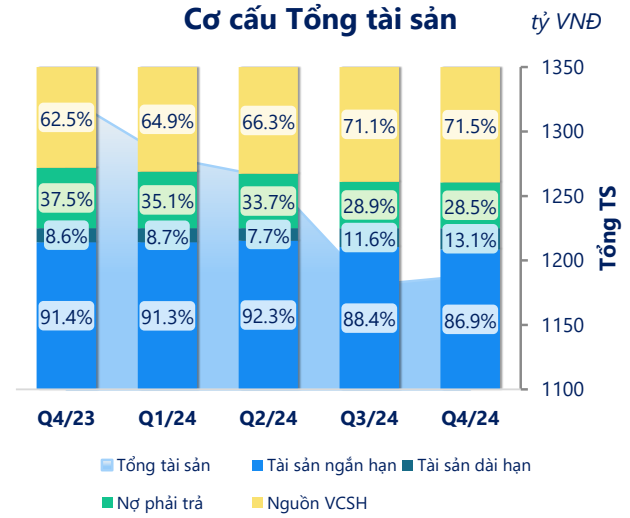
+/- YoY: ▲ 0.8%

Kết quả kinh doanh



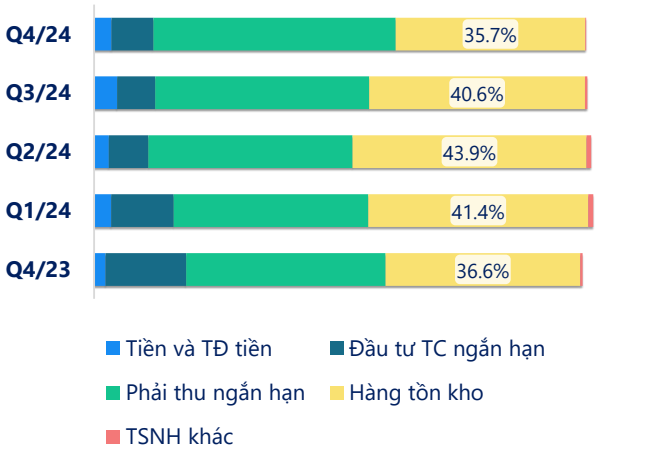
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



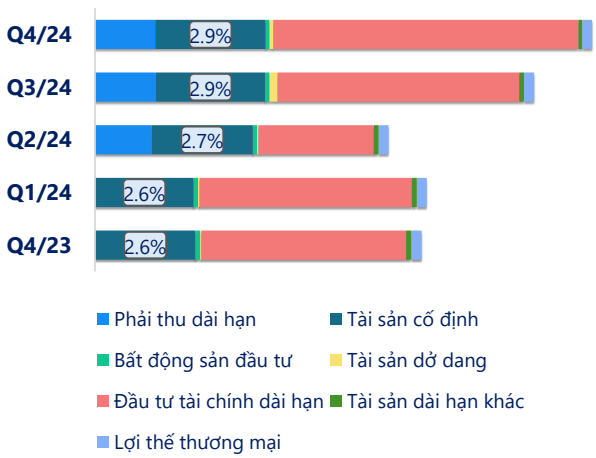
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



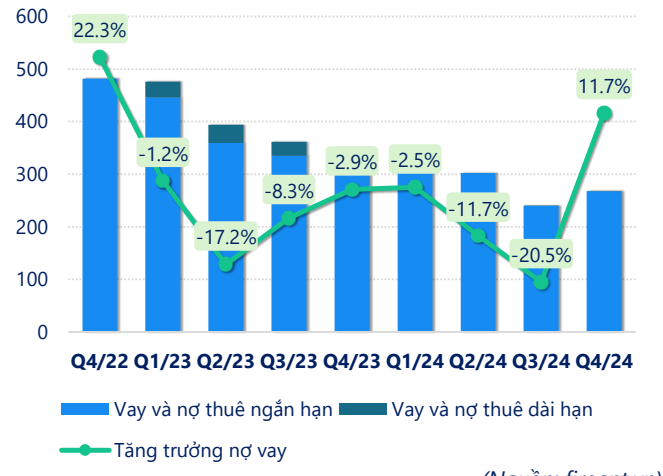
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



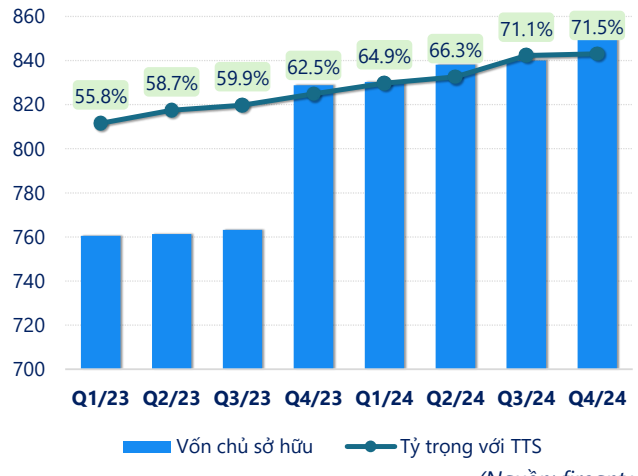
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



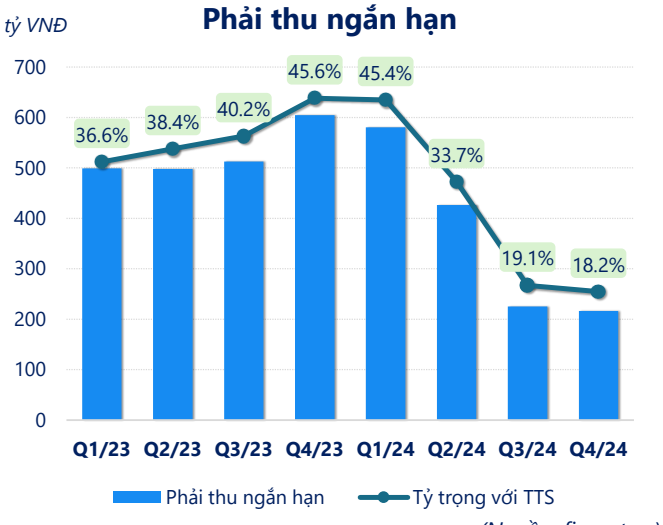
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



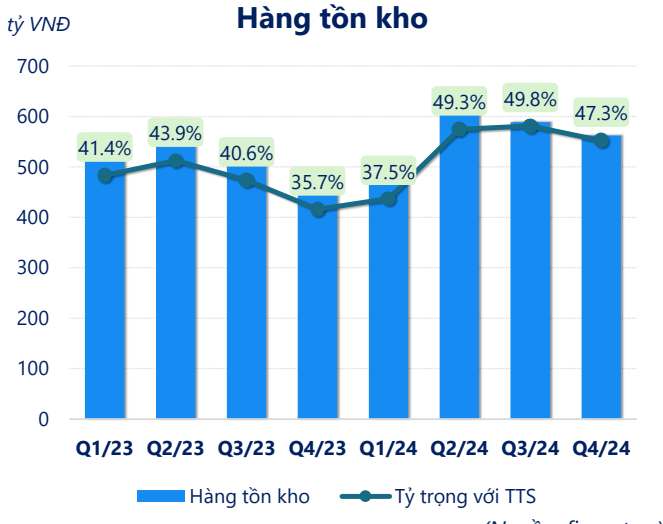
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



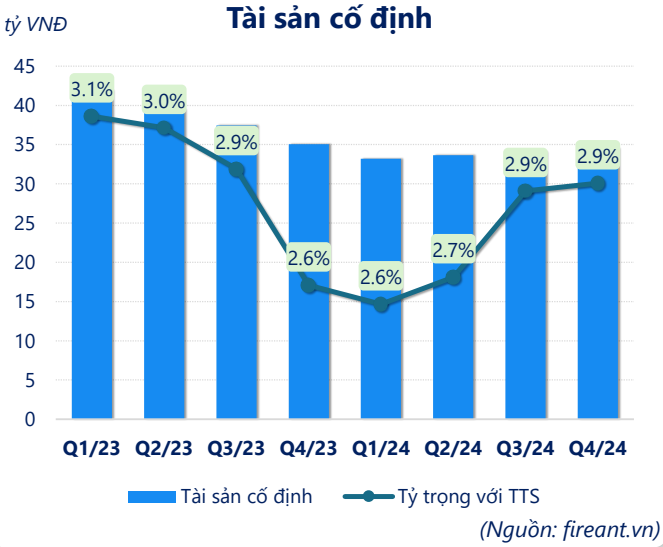
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



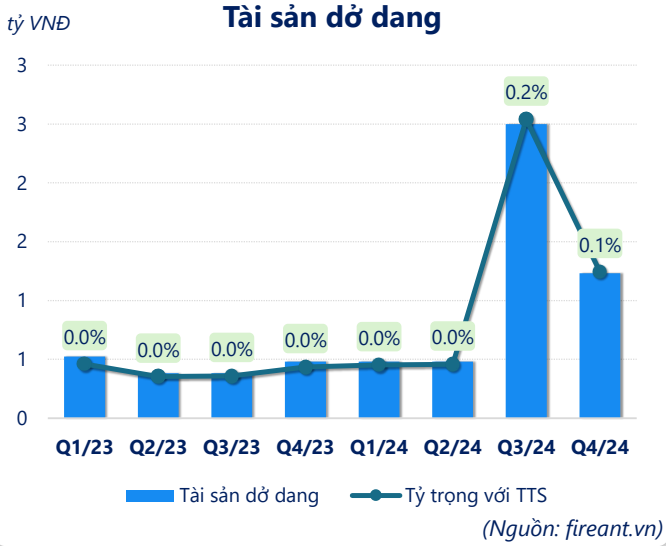
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



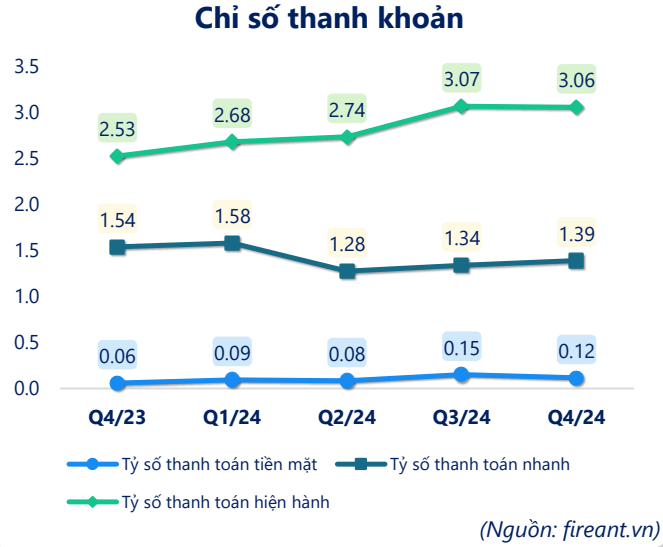
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



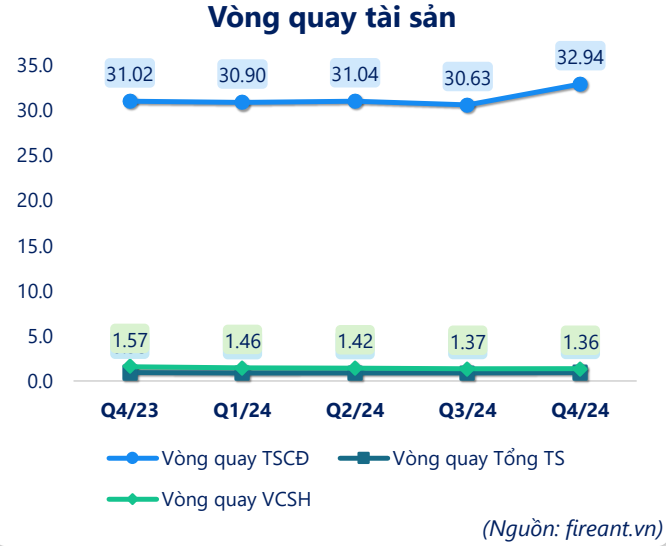
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**1,327**	**1,280**	**1,265**	**1,181**	**1,188**
Tài sản ngắn hạn	**1,213**	**1,168**	**1,167**	**1,044**	**1,033**
Tiền và tương đương tiền	28.4	41.2	35.2	51.4	38.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	104	63.7	74.1	175	213
Phải thu ngắn hạn	605	581	427	225	216
Hàng tồn kho	473	480	623	588	562
Tài sản ngắn hạn khác	1.97	3.11	8.06	4.66	1.78
Tài sản dài hạn	**114**	**112**	**97.8**	**137**	**156**
Phải thu dài hạn	0.03	0.03	18.9	18.9	18.9
Tài sản cố định	35.0	33.2	33.7	34.0	34.5
Bất động sản đầu tư	1.64	1.53	1.42	1.31	1.20
Tài sản dở dang	0.48	0.48	0.48	2.50	1.23
Đầu tư tài chính dài hạn	71.5	71.5	38.4	75.2	95.4
Tài sản dài hạn khác	1.95	1.66	1.66	1.45	1.25
Lợi thế thương mại	3.48	3.38	3.27	3.17	3.07
Nợ phải trả	**498**	**450**	**427**	**341**	**338**
Nợ ngắn hạn	**480**	**435**	**426**	**340**	**338**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	333	328	302	240	268
Phải trả người bán ngắn hạn	119	82.6	63.7	63.7	45.3
Nợ dài hạn	18.1	14.2	0.10	0.54	0.47
Vay và nợ thuê dài hạn	17.8	14.1	0	0.54	0.47
Nguồn vốn chủ sở hữu	**829**	**830**	**838**	**840**	**850**
Vốn chủ sở hữu	**829**	**830**	**838**	**840**	**850**
Vốn điều lệ	618	618	618	618	618
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)